| BỘ NÔNG NGHIỆP<br>VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 124 /QĐ-BNN-TCLN | *Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

## BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP, ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố diện tích rừng thuộc 14 lưu vực mới làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; điều chỉnh diện tích rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện La Hiêng 2 đã được công bố tại Quyết định 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

*(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với mỗi lưu vực tại Quyết định này và triển khai chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Lê Quốc Doanh**

**Phụ biểu 01:**
**DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO TỪNG TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCLN, ngày / / 2022, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| STT | Tên đơn vị | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà máy nước Thủ Đức 3 | Bình Dương | 126.516 | 5.202 | 0,67 |
| | | Bình Phước | 551.134 | 91.935 | 11,85 |
| | | Bình Thuận | 190.594 | 84.280 | 10,86 |
| | | Đắk Nông | 296.195 | 98.606 | 12,71 |
| | | Đồng Nai | 373.861 | 151.630 | 19,54 |
| | | Lâm Đồng | 777.760 | 344.220 | 44,37 |
| | | ***Tổng*** | ***2.316.060*** | ***775.873*** | ***100,00*** |
| 2 | Nhà máy nước Tân Hiệp 2 | Bình Dương | 126.600 | 3.097 | 6,10 |
| | | Bình Phước | 103.400 | 17.470 | 34,39 |
| | | Hồ Chí Minh | 29.130 | 93 | 0,18 |
| | | Tây Ninh | 140.100 | 30.136 | 59,33 |
| | | ***Tổng*** | ***399.230*** | ***50.796*** | ***100,00*** |
| 3 | Nhà máy nước Kênh Đông | Bình Dương | 12.534 | 2.205 | 4,48 |
| | | Bình Phước | 96.893 | 17.470 | 35,54 |
| | | Tây Ninh | 107.610 | 29.489 | 59,98 |
| | | ***Tổng*** | ***217.037*** | ***49.164*** | ***100,00*** |
| 4 | Trung tâm nước sạch và VSMT Nông thôn Cần Thơ | An Giang | 311.165 | 7.080 | 72,63 |
| | | Đồng Tháp | 146.262 | 2.668 | 27,37 |
| | | ***Tổng*** | ***457.427*** | ***9.748*** | ***100,00*** |
| 5 | Nhà máy nước Gia Tân | Bình Phước | 42.980 | 21.879 | 3,65 |
| | | Bình Thuận | 190.400 | 84.280 | 14,07 |
| | | Đắk Nông | 198.900 | 48.944 | 8,18 |
| | | Đồng Nai | 273.700 | 99.368 | 16,60 |
| | | Lâm Đồng | 778.600 | 344.221 | 57,50 |
| | | ***Tổng*** | ***1.484.580*** | ***598.692*** | ***100,00*** |
| 6 | Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1C | Kon Tum | 35.890 | 30.844 | 73,56 |
| | | Quảng Ngãi | 14.299 | 11.088 | 26,44 |
| | | ***Tổng*** | ***50.189*** | ***41.932*** | ***0100,00*** |

| STT | Tên đơn vị | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Nhà máy thủy điện Nậm Xây Luông | Yên Bái | 1.009 | 828 | 6,22 |
| | | Lào Cai | 18.938 | 12.475 | 93,78 |
| | | ***Tổng*** | ***19.947*** | ***13.303*** | ***100,00*** |
| 8 | Nhà máy thủy điện Mường Lầm | Sơn La | 139.401 | 58.283 | 46,07 |
| | | Điện Biên | 232.625 | 68.235 | 53,93 |
| | | ***Tổng*** | ***372.026*** | ***126.518*** | ***100,00*** |
| 9 | Nhà máy thủy điện Bó Sinh | Sơn La | 104.086 | 49.552 | 42,07 |
| | | Điện Biên | 232.625 | 68.235 | 57,93 |
| | | ***Tổng*** | ***336.711*** | ***117.787*** | ***100,00*** |
| 10 | Nhà máy thủy điện Đakrông 1 | Quảng Trị | 30.323 | 15.153 | 92,31 |
| | | Thừa Thiên Huế | 3.956 | 1.263 | 7,69 |
| | | ***Tổng*** | ***34.279*** | ***16.416*** | ***100,00*** |
| 11 | Nhà máy thủy điện Đakrông 2 | Quảng Trị | 71.056 | 43.505 | 97,18 |
| | | Thừa Thiên Huế | 3.956 | 1.263 | 2,82 |
| | | ***Tổng*** | ***75.012*** | ***44.768*** | ***100,00*** |
| 12 | Nhà máy thủy điện Đakrông 3 | Quảng Trị | 51.691 | 31.551 | 96,15 |
| | | Thừa Thiên Huế | 3.956 | 1.263 | 3,85 |
| | | ***Tổng*** | ***55.647*** | ***32.814*** | ***100,00*** |
| 13 | Nhà máy thủy điện Đakrông 4 | Quảng Trị | 60.970 | 38.924 | 96,86 |
| | | Thừa Thiên Huế | 3.956 | 1.263 | 3,14 |
| | | ***Tổng*** | ***64.926*** | ***40.187*** | ***100,00*** |
| 14 | Nhà máy thủy điện Bản Mồng | Nghệ An | 237.795 | 176.519 | 85,63 |
| | | Thanh Hoá | 41.489 | 29.620 | 14,37 |
| | | ***Tổng*** | ***279.284*** | ***206.139*** | ***100,00*** |
| 15 | Nhà máy thủy điện La Hiêng 2 | Bình Định | 5.289 | 4.146 | 10,80 |
| | | Gia Lai | 22.713 | 16.333 | 42,57 |
| | | Phú Yên | 18.841 | 17.889 | 46,63 |
| | | ***Tổng*** | ***46.843*** | ***38.368*** | ***100,00*** |